| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 216/2024/DS-PT
Ngày: 23/5/2024
*V/v: "Tranh chấp hợp đồng hứa thưởng"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Bà Phan Thị Hồng Dung
- *Các thẩm phán:* Bà Võ Bích Hải
Bà Phan Thị Tuyết Mai

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Lê Văn Ban – Thư ký Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17, 22 và 23 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 480/2022/TLPT-DS ngày 30 tháng 12 năm 2022 về *"Tranh chấp hợp đồng hứa thưởng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2024/QĐXXPT-DS ngày 30 tháng 01 năm 2024.

Do bản án sơ thẩm số 211/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều có kháng cáo, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1989

Địa chỉ: Tổ F, ấp M, xã M, huyện P, thành phố Cần Thơ (có mặt)

* *Bị đơn:* **Công ty TNHH T4**

Trụ sở: Số E, Quốc lộ F, ấp A, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo pháp luật: bà **Trần Mỹ T**, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Số A, đường N, khu V, phường D, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền bà **Phạm Thị L**, sinh năm 1982 - Văn bản ủy quyền ngày 16/01/2021.

Địa chỉ: Số B, đường T, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ (có mặt).

**Người kháng cáo: Bà Trần Mỹ T**

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

** Theo đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đại diện theo*

*ủy quyền của Nguyên đơn ông Huỳnh D trình bày:*

Ông Trần Văn H là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH T4 (gọi tắt là Công ty T4), địa chỉ trụ sở: Số E, Quốc lộ F, ấp A, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang (nay Công ty đã ngưng hoạt động). Công ty T4 là người có quyền và nghĩa vụ liên quan trong vụ "tranh chấp hợp đồng mua bán và hợp đồng cho thuê tài chính" có Nguyên đơn là Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST với Bị đơn là ông Nguyễn Thành T1 và bà Đỗ Thị Tuyết N. Vụ án được tòa án Nhân dân quận Ninh kiều thụ lý theo thủ tục sở thẩm và được xét xử vào ngày 09/7/2018 và được tuyên án phúc thẩm ngày 20/2/2019 "buộc Nguyên đơn (Công ty T4) trả cho Công ty T4 tiền ký cược, tiền trả trước, tiền chuyển quyền sỡ hữu là 2.269.000.000 đồng và tiền bồi thường thiệt hại số tiền 2.034.347.583 đồng (tổng 4.303.347.583 đồng)".

Ngày 29/7/2015 giữa ông Nguyễn Văn Đ và ông H có ký kết Hợp đồng trích thưởng với nội dung*: ông Đ đại diện ông H tham gia tố tụng tại Tòa án trong vụ kiện trên; ông H trích thưởng cho ông Đ 50% trên tổng số tiền đòi lại được trong vụ kiện; nếu ông H tự ý hủy ngang Hợp đồng trong bất kỳ giai đoạn xét xử, trước khi nhận lại tài sản từ phán quyết của Tòa án, từ Quyết định thi hành án hoặc từ sự thỏa thuận giữa các đương sự thì ông H vẫn phải trả đủ số tiền trích thưởng là 50% theo thỏa thuận.*

Để thực hiện Hợp đồng hứa thưởng, ngày 30/7/2015 ông Đ và ông H có ký giấy ủy quyền và được công chứng tại UBND phường D1, TP V. Sau khi ký giấy ủy quyền và hợp đồng trích thưởng ông Đ đã thay mặt ông H thực hiện tất cả các thủ tục trong quá trình tố tụng như soạn và nợp đơn "yêu cầu độc lập" để đòi lại tiền cho ông H, soạn và nộp đơn xem xét khó khăn nhằm giảm tiền tạm ứng án phí, tham gia hòa giải và cho ông H mượn tiền đóng tạm ứng án phí là 10.000.000 đồng. Vì tính cấp thiết của vụ việc nên ông Đ đã cho ông H mượn tiền và ông Đ đã đi đóng thay ông H tại Chi cục Thi hành án quận N.

Vụ kiện khó khăn, kéo dài do có nhiều đương sự, phải nhập vụ án từ Tòa án nhân dân huyện Cần Đước, tỉnh Long An và phải hoãn phiên Tòa nhiều lần vì lý do khách quan. Khi vụ án sắp được đưa ra xét xử thì phía ông H đã gửi văn bản lên Tòa án đơn phương chấm dứt ủy quyền với ông Đ mà không thông báo hoặc thanh lý hợp đồng trích thưởng với ông Đ.

Ông Đ đã nhiều lần yêu cầu ông H thanh lý hợp đồng trích thưởng và hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Đ. Tuy nhiên, ông H không có thiện chí hợp tác và không gặp ông Đ để trao đổi.

Theo Bản án số 15/2018/DS-ST ngày 09/7/2018 và Bản án phúc thẩm số 02/2019/KDTM-PT ngày 20/02/2019 thì số tiền Công ty cho thuê tài chính TNHH B phải trả cho Công ty T4 là 4.303.347.583 đồng.

Do phía Công ty T4 đã vi phạm nghiêm trọng thỏa thuận trong hợp đồng nên ông Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét buộc công ty T4 thực hiện trả thưởng cho ông Đ 50% số tiền đòi lại được từ vụ kiện là 2.151.687.291 đồng và số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) tiền tạm ứng án phí mà phía ông Đ đã nộp thay cho ông H trong vụ kiện.

** Bị đơn trình bày:* Tại bản tự khai ngày 10/4/2019 ông Trần Văn H trình bày: Vào ngày 29 tháng 07 năm 2015 giữa ông và ông Đ có ký kết hợp đồng trích thưởng tại địa điểm: 26/107 đường H, Phường A, Quận N, thành phố Cần Thơ với nội dung sẽ trích thưởng cho ông Nguyễn Văn Đ nếu đòi lại được tài sản (tiền) trong vụ kiện tranh chấp Hợp đồng cho thuê tài chính số: 225/09/HĐCTTC ngày 22 tháng 12 năm 2009 do Toà án nhân dân Quận Ninh Kiều thụ lý theo thủ tục Sơ thẩm (vụ kiện tranh chấp tài sản mua bán hàng hoá). Ngày 30 tháng 07 năm 2015 ông có uỷ quyền cho ông Đ tham gia vụ kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá do Toà án nhân dân Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ thụ lý theo thủ tục Sơ thẩm.

Đồng thời ông yêu cầu: Buộc ông Nguyễn Văn Đ chấm dứt hợp đồng trích thưởng ngày 29 tháng 07 năm 2015, huỷ giấy uỷ quyền do ông ký ủy quyền cho ông Đ vào ngày 30 tháng 07 năm 2015 vì trong nội dung hợp đồng và giấy uỷ quyền do ông Nguyễn Văn Đ tự lập có các điều khoản trích thưởng và nội dung uỷ quyền cố tình chiếm đoạt tiền của ông, ông không hoàn toàn tự nguyện như hợp đồng đã nêu. Thời điểm ông Đ lập hợp đồng trích thưởng và giấy uỷ quyền này ông đang bị bệnh Nhồi máu não – Tăng huyết áp và suy thận – Đợt cấp suy thận mạn. Điều đó chứng tỏ ông hoàn toàn không bình thường, đầu óc không minh mẫn nhưng ông Nguyễn Văn Đ lợi dụng nghề nghiệp Luật sư tự lập hợp đồng ép buộc ông ký nhằm mục đích chiếm đoạt tiền của ông trái pháp luật. Do nội dung giữa trao đổi thực tế so với nội dung trong hợp đồng trích thưởng và giấy uỷ quyền không giống nhau nên ông đã gửi đơn đề nghị huỷ Giấy uỷ quyền của ông uỷ quyền cho ông Nguyễn Văn Đ, kể từ ngày huỷ uỷ quyền ông Nguyễn Văn Đ không có quyền hạn, không còn liên quan đến nội dung uỷ quyền.

Tại phiên tòa sơ thẩm;

** Đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn trình bày*: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án xem xét buộc Công ty TNHH T4 thực hiện trả thưởng cho ông Đ 50% số tiền đòi lại được từ vụ kiện là 2.151.687.291 đồng và số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) tiền tạm ứng án phí mà phía Nguyên đơn đã nộp thay cho ông H trong vụ kiện.

** Đại diện theo ủy quyền của Bị đơn bà Phạm Thị L trình bày:* Không đồng ý với yêu cầu của Nguyên đơn do Hợp đồng hứa thưởng giữa ông Trần Văn H với ông Đ là không giá trị pháp lý. Về hình thức của Hợp đồng không bảo đảm về hình

thức theo quy định do không đóng giáp lai toàn bộ các trang của hợp đồng, thể hiện có sự chắp ghép nội dung không đúng với ý chí của ông H. Về nội dung: Hợp đồng đã vi phạm quy định pháp luật vì theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 47 Luật Doanh nghiệp năm 2005 và Điều lệ Công ty quy định *"Quyết định phương thức đầu tư và dự án đầu tư có giá trị trên 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính tại thời điểm công bố gần nhất của Công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ Công ty".* Vốn điều lệ của Công ty thời điểm đó chỉ có 1.000.000.000 đồng tuy nhiên ông H lại ký Hợp đồng hứa thưởng đến hơn 2.151.687.291 đồng là không phù hợp. Đồng thời, tại thời điểm ký kết Hợp đồng hứa thưởng và Giấy ủy quyền cho ông Đ sức khỏe ông Trần Văn H không được ổn định và tinh thần không được minh mẫn.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 291 và Điều 294 Bộ luật Dân sự năm 2005 về thực hiện nghĩa vụ dân sự có điều kiện thì ông Đ đã không thực hiện công việc đến cùng nên không hoàn thành nhiệm vụ vì vậy không được trích thưởng.

Đối với yêu cầu Công ty T4 trả số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) tạm ứng án phí mà phía Nguyên đơn đã nộp thay cho ông H trong vụ kiện. Phía Bị đơn không đồng vì số tiền này của Bị đơn bỏ ra nhờ ông Đ nộp thay.

** Đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn trình bày tranh luận bổ sung:* Tại thời điểm ký hợp đồng ông H là người đại diện theo pháp luật của Công ty T4 nên có toàn quyền quyết định theo quy định pháp luật. Đồng thời đây là hợp đồng trong lĩnh vực dân sự nên chịu sự điều chỉnh của luật dân sự không phải luật Doanh nghiệp như phía Bị đơn trình bày. Hiện tại chưa có văn bản hay ý kiến nào của ông H hủy Hợp đồng hứa thưởng do đó vẫn có giá trị ràng buộc thực hiện đối với các bên. Nguyên đơn không thực hiện được công việc đến cùng là do ông H tự ý nửa chừng chấm dứt công việc theo ủy quyền nên Nguyên đơn không thể tiếp tục tham gia tố tụng trong vụ án.

Đối với số tiền tạm ứng án phí 10.000.000 đồng, số tiền này là Nguyên đơn bỏ ra và đi nộp thay thể hiện trên biên lai thu tạm ứng án phí người nộp tiền là Nguyễn Văn Đ.

***Tại bản án sơ thẩm số 211/2022/DS.ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều tuyên xử:***

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ về việc: Buộc Bị đơn Công ty TNHH T4 có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền 2.151.687.291 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu buộc Bị đơn Công ty TNHH T4 trả số tiền tạm ứng án phí 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo qui định.

Ngày 11/10/2022 bà Trần Thị T2 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Tại phiên toà phúc thẩm, Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát*:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án tuân theo pháp luật; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

- Về nội dung: trên cơ sở xem xét chứng cứ và Hợp đồng hứa thưởng, Hợp đồng ủy quyền để thực hiện công việc kiện vụ đòi nợ tại Tòa án, đối chiếu của qui định của Bộ luật tố tụng dân sự thì ông Đ đã thực được 1/5 công đoạn tại Tòa nên được hưởng 1/5 của số tiền 2.151.687.291 đồng. Vì vậy đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của Bị đơn. Buộc Bị đơn Công ty TNHH T4 có nghĩa vụ trả cho Nguyên đơn số tiền 430.337.000 đồng (có phát biểu kèm theo).

*Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên;*

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết*:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ khởi kiện yêu cầu Bị đơn Công ty TNHH T4 trả thưởng theo hợp đồng hứa thưởng đã ký, quan hệ pháp luật được xác định là *"Tranh chấp hợp đồng hứa thưởng"* theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặc dù Bị đơn có trụ sở tại huyện V, tỉnh Hậu Giang nhưng Hợp đồng được thực hiện tại quận N, thành phố Cần Thơ nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp.

[2] *Về tố tụng*:

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án ngày 11/4/2020 ông Trần Văn H chết. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án có tiến hành xác minh tình trạng hoạt động của Doanh nghiệp, qua kết quả xác minh của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh H xác định hiện tại Công ty TNHH T4 chỉ bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, chưa tiến hành thủ tục giải thể hay phá sản. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại khoản 6 Điều 12 Luật Doanh nghiệp năm 2020: *"Đối với Công ty trách nhiệm hữu hạT4 có*

*hai thành viên, nếu có thành viên là cá nhân làm người đại diện theo pháp luật của Công ty chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự,... thì thành viên còn lại đương nhiên làm người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng thành viên về người đại diện theo pháp luật của Công ty"*. Vì vậy, Tòa án đã xác định thành viên còn lại của Công ty là bà Trần Mỹ T là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH T4.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã xác định lại tư cách Bị đơn là Công ty T4 và Nguyên đơn chỉ yêu cầu Công ty T4 thực hiện nghĩa vụ dân sự. Vì vậy, Tòa sơ thẩm không đưa các thừa kế của ông H là bà T3, bà N1, cháu K vào tham gia tố tụng là phù hợp.

[3] Về nội dung:

[3.1] *Xét yêu cầu buộc Công ty TNHH T4 thực hiện trả thưởng 2.151.687.291đồng của Nguyên đơn.*

Xét thấy, qua xem xét về hình thức của Hợp đồng hứa thưởng tuy không có đóng dấu giáp lai trang cuối nhưng qua xem xét toàn bộ nội dung của Hợp đồng thể hiện sự liền mạch, thống nhất, không có sự cắt ghép nội dung như phía Bị đơn trình bày. Tại trang 04 (bốn) của Hợp đồng có đóng dấu của Công ty và chữ ký của ông Trần Văn H, theo đó nội dung trang 04 chỉ thể hiện cơ chế thỏa thuận giải quyết tranh chấp giữa các bên và số lượng hợp đồng phát hành nên không ảnh hưởng đến nội dung chính và giá trị của hợp đồng. Đồng thời, tại lời khai của ông H trong quá trình giải quyết vụ án ông H cũng thừa nhận có ký Hợp đồng hứa thưởng với ông Đ, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, ý kiến của Bị đơn là chưa có cơ sở chấp nhận.

Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, bà T yêu trưng cầu giám định chữ ký ông Trần Văn H và hình dấu tròn trên hợp đồng hứa thưởng ngày 29/7/2015. Tại Kết luận giám định số 121/KL-KTHS-TL của Phòng kỷ thuật hình sự- Công an thành phố C xác định hình đấu tròn trên Hợp đồng hứa thưởng với hình dấu tròn mẫu so sánh do cùng một con đấu đóng ra; Chữ ký mang tên Trần Văn H trên tài liệu cần giám định với mẫu chữ ký so sánh do cùng một người ký ra. Từ đó cho thấy Hợp đồng hứa thưởng này là thật và là căn cứ pháp lý để xem xét.

Căn cứ vào Hợp đồng hứa thưởng ngày 29/7/2015 và lời thừa nhận của các bên đương sự, có đủ cơ sở để nhận định ông Trần Văn H đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH T4 có ký kết Hợp đồng hứa thưởng với ông Đ. Theo đó, sau khi ông Đ thực hiện xong yêu cầu của ông H về việc đại diện Công ty T4 tham gia tố tụng tại Tòa án với tư cách người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong vụ "tranh chấp Hợp đồng mua bán và Hợp đồng cho thuê tài chính" giữa Nguyên đơn là Công ty T4 - SuMi TRUST với Bị đơn là ông Nguyễn Thành T1 và bà Đỗ Thị Tuyết N. Theo thỏa thuận trong Hợp đồng ông H trích thưởng cho ông Đ 50% trên

tổng số tiền đòi lại được trong vụ kiện; nếu ông H tự ý hủy ngang Hợp đồng trong bất kỳ giai đoạn xét xử, trước khi nhận lại tài sản từ phán quyết của Tòa án, từ Quyết định thi hành án thì vẫn phải trích thưởng 50% theo thỏa thuận.

Xét thấy, Hợp đồng hứa thưởng ngày 29/7/2015 được xác lập bằng văn bản, các bên tham gia giao dịch có đầy đủ năng lực chủ thể và hoàn toàn tự nguyện, mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Căn cứ Điều 112 Bộ luật Dân sự năm 2005, Hợp đồng hứa thưởng ngày 29/7/2015 có hiệu lực pháp luật.

Tại giấy ủy quyền ngày 30/7/2015 và ngày 31/01/2018, cùng với Biên nhận giao nhận Đơn yêu cầu độc lập (bút lục 05) và các Quyết định đưa vụ án ra xét xử (bút lục 41- 48) thể hiện ông Đ đã trực tiếp tham gia vụ án nêu trên với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của Công ty T4 từ giai đoạn nộp đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, cho đến giai đoạn đưa ra xét xử bị hoãn, sau đó đến ngày 16/5/2018 ông H có đơn rút lại ủy quyền cho ông Đ. Qua đó có đủ cơ sở khẳng định việc ông H có ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Đ và ông Đ đã trực tiếp tham gia vụ kiện từ năm 2015 đến khi ông H rút lại việc ủy quyền năm 2018. Căn cứ vào điểm a Điều 4 của Hợp đồng trích thưởng ngày 29/7/2015 *"Nếu bên A tự ý hủy hợp đồng trong các giai đoạn xét xử, trước khi nhận lại được tiền từ phán quyết của Tòa án, từ quyết định Thi hành án hoặc từ sự thỏa thuận giữa các đương sự thì bên A vẫn phải trả cho bên B đầy đủ số tiền trích thưởng là 50% giá trị tài sản đòi lại được (ở Điều 2 của Hợp đồng này)"*.

Căn cứ vào bản án sơ thẩm số 15/2018/DS.ST ngày 09/7/2018 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều và Bản án phúc thẩm số 02/2019/KDTM-PT ngày 20/02/2019 của TAND thành phố Cần Thơ thì số tiền Công ty cho thuê tài chính TNHH B phải trả cho Công ty T4 là 4.303.347.583 đồng. Do đó cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là có cơ sở.

Tại phiên toà phúc thẩm đại diện uỷ quyền của Bị đơn cho rằng thực tế ông Đ chỉ tham gia 1/3 của người đại diện uỷ quyền, nhưng chưa hoàn thành nên không được trả thưởng. Ông Đ cho rằng thực hiện đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử thì ông H tự ý chấp dứt uỷ quyền nên phái chịu trách nhiệm theo Điều 4 của Hợp đồng.

Xét thấy theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự thì giai đoạn xét xử sơ thẩm gồm các bước: Nộp đơn khởi kiện, nộp dự phí để toà thụ lý, tham gia hoà giải cung cấp chứng cứ, tham gia phiên toà sơ thẩm. Đối chiếu với qui định này thì ông Đ đã thực hiện được các giai đoạn Toà thụ lý, nộp đơn yêu cầu phản tố, hoà giải công khai chứng cứ, Toà đưa ra xét xử nhưng khi hoãn phiên tòa, sau đó ông H mới thông báo chấm dứt uỷ quyền, và ông Đ đã tham gia vụ án từ năm 2015 đến năm 2018, đến giai đoạn đưa ra xét xử sơ thẩm là đã hoàn thành trên dưới 50% của

giai đoạn tố tụng. Như vậy khi chấm dứt uỷ quyền thực tế ông Đ đã hoàn thành ½ của giai đoạn tố tụng nên được hưởng tiền hứa thưởng 50% của số tiền *2.151.687.291đồng theo thỏa thuận tại Điều 4 của HĐ hứa thưởng (50%* của số tiền 4.303.347.583đ mà Công ty T4 được nhận theo bản án), tương đương số tiền 1.075.836.895 đồng.

Mặt khác, quá trình nghị án ông Đ có đơn yêu cầu xem xét tiền thưởng của giai đoạn tố tụng ông đã tham gia thực hiện, hiện do Bị đơn có khó khăn nên ông tự nguyện yêu cầu Bị đơn trả thưởng ½ số tiền của bản án sơ thẩm. Xét đây là sự tự nguyện thay đổi yêu cầu khởi kiện thấp hơn yêu cầu khởi kiện ban đầu và phù hợp với qui định pháp luật cần xem xét chấp nhận.

Như trên nhận định thì yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là có căn cứ được chấp nhận, nên chấp nhận một phần kháng cáo của Bị đơn. Vì vậy cần sửa một phần bản án sơ thẩm theo nhận định trên, nhưng không tính lỗi của cấp sơ thẩm.

Đối với các trình bày của đại diện Bị đơn nại Hợp đồng hứa thưởng giữa ông Trần Văn H với ông Đ là không giá trị pháp lý, vi phạm quy định pháp luật và điều lệ Công ty T4. Theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 47 Luật Doanh nghiệp năm 2005 và Điều lệ Công ty quy định *"Quyết định phương thức đầu tư và dự án đầu tư có giá trị trên 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính tại thời điểm công bố gần nhất của Công ty hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ Công ty".* Vốn điều lệ của Công ty thời điểm đó chỉ có 1.000.000.000 đồng tuy nhiên ông H lại ký Hợp đồng hứa thưởng đến hơn 2.151.000.000 đồng là không phù hợp. Bởi vì phía Bị đơn không cung cấp được báo cáo tài chính để xác định giá trị của Công ty do ông H không có bàn giao lại cho bà T và cơ quan thuế không có lưu trữ, do đó, lời nại này của Bị đơn là chưa có cơ sở thuyết phục. Hơn nữa, Hợp đồng hứa thưởng giữa các bên là giao dịch hứa thưởng trong lĩnh vực dân sự nên chịu sự điều chỉnh theo quy định của Bộ luật Dân sự chứ không áp dụng Luật Doanh nghiệp. Đối với các lời nại khác của Bị đơn không có cơ sở để xem xét.

[3.2] *Xét yêu cầu Bị đơn trả lại số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) tiền tạm ứng án phí mà phía nguyên đã nộp thay Bị đơn trong vụ kiện.*

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án Bị đơn không thừa nhận việc Nguyên đơn đã tạm ứng 10.000.000 đồng để nộp tạm ứng án phí thay cho ông H. Xét thấy, tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ngày 07/12/2016 thể hiện người nộp tiền tạm ứng án phí là ông Trần Văn H và người trực tiếp nộp tiền tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều là ông Nguyễn Văn Đ. Mặc dù có sự việc nộp tiền thay, tuy nhiên do Nguyên đơn cũng không cung cấp được chứng cứ thể hiện số tiền 10.000.000 đồng đã tạm ứng là của Nguyên đơn đã bỏ ra cho ông H mượn. Do đó, yêu cầu này của Nguyên đơn là chưa có cơ sở nên cấp sơ thẩm không chấp

nhận. Do ông Đ không kháng cáo nên giữ nguyên.

[4] *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2017/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

+ Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ phải chịu án phí có giá ngạch đối với yêu cầu 10.000.000 đồng không được Tòa án chấp nhận.

+ Bị đơn Công ty TNHH T4 phải chịu án phí có giá ngạch đối yêu cầu của Nguyên đơn được chấp nhận.

[5] *Về án phí dân sự phúc thẩm:*Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần nên Bị đơn không phải chịu án phí.

[6] *Chi phí giám định con dấu:* số tiền 7.000.000đồng Bị đơn phải chịu theo qui định.

[7] *Đối với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát*: Xét đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp một phần nhận định Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2017/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*Tuyên xử*:

- Về hình thức: Chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ của bà Trần Mỹ T.

- Về nội dung: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Trần Mỹ T.

***Sửa một phần bản án sơ thẩm.***

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ về việc: Buộc Bị đơn Công ty TNHH T4 có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền 1.075.836.895 đồng (Một tỉ không trăm bảy mươi lăm triệu tám trăm ba mươi sáu ngàn tám trăm chín mươi lăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu buộc Bị đơn Công ty TNHH T4 trả số tiền tạm ứng án phí 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 500.000 đồng. Khấu trừ số tiền

tạm ứng án phí 18.808.500 đồng ông Đ đã nộp theo Biên lai thu tiền số 000893 ngày 05/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, ông Đ được nhận lại 18.308.500 đồng.

+ Bị đơn Công ty TNHH T4 phải chịu 44.275.107 đồng (Bốn mươi bốn triệu hai trăm bảy mươi lăm ngàn một trăm lẻ bảy đồng)

4. Về án phí phúc thẩm: Bà Trần Mỹ T được nhận lại 300.000đồng theo biên lai thu số 0000125 ngày 12/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

5. Về chi phí giám định: Bà Trần Mỹ T phải nộp 7.000.000 đồng (ghi nhận nộp xong).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 23/5/2024.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

***Nơi nhận:***
-VKSND TP. Cần Thơ;
-TAND Q. Ninh Kiều;
- CC THADS Q. Ninh Kiều;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**Phan Thị Hồng Dung**